PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương bậc 3	Tương đương bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0-5.0	5.5-6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/Linguaskill Thang điểm: 140 - 159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis ESOL General	B1	B2
		Aptis ESOL Advanced	B1	B2
		Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Bậc 3	Bậc 4
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 2	Level 3
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	43-58	59-75
		Oxford Test of English (OTE)	81-110	111-140
		Oxford Test of English (OTE Advanced)		Từ 111 điểm trở lên
		LANGUAGECERT International ESOL	B1 Achiever	B2 Communicator C1 Expert C2 Mastery
		LANGUAGECERT Academic	40-59	Từ 60 điểm trở lên

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương bậc 3	Tương đương bậc 4
		Versant English Placement Test (VEPT)	Từ 43 điểm trở lên	Chưa được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy đổi tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B1	Goethe- Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-1	ТРКИ-2

Lưu ý:

+ Chứng chỉ tiếng Anh tương đương Bậc 3/6, Bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam được cấp bởi cơ sở đào tạo ngoại ngữ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép cấp chứng chỉ. Chứng chỉ phải được cấp sau thời điểm văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép cơ sở đào tạo ngoại ngữ cấp chứng chỉ có hiệu lực;

+ Các chứng chỉ phải còn trong thời hạn 02 (hai) năm tính từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày hoàn tất nộp hồ sơ dự tuyển;

+ Phụ lục được cập nhật theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.